

Số: 1170/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 07 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Nam: số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 825/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất thành phố Hội An; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh.

Xét đề nghị của UBND thành phố Hội An tại Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 11/5/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-STNMT ngày 05/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố Hội An chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn địa phương theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thành phố Hội An triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Hội An

và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT tp. Hội An;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN***(Kèm theo Quyết định số #sov /QĐ-UBND ngày #nbh /6 /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61	703,96	419,11	970,43	1.642,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.517,04	48,47	294,38	89,89	4,23	7,45		9,02	2,62	160,35	217,18	171,88	314,83	1.196,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	463,57	7,15	224,23		2,91			5,77		33,06	75,10	46,75	68,45	0,15
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>463,57</i>	<i>7,15</i>	<i>224,23</i>		<i>2,91</i>			<i>5,77</i>		<i>33,06</i>	<i>75,10</i>	<i>46,75</i>	<i>68,45</i>	<i>0,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	347,97	19,58	17,11	66,80	0,36	0,36		2,39	1,62	50,49	49,77	115,76	23,43	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	205,82	7,00	7,02	2,27	0,96	1,60		0,19	1,00	76,80	66,00	9,37	33,33	0,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,13	6,12		11,68		4,86							96,81	2,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57													1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,88	1,12						0,67			0,31			0,78
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng TN</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,10	7,50	46,02	9,14		0,63					26,00		92,81	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.483,35	249,47	312,67	313,37	111,29	227,53	69,45	57,66	129,06	436,79	385,93	214,05	642,29	333,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30		2,18		1,02	3,08		2,12		0,02				256,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,83	0,13	0,06	0,05	0,08	0,10	0,50	0,11	0,15	0,44	0,05	0,10		0,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,33									30,33				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	218,65	59,19	17,56	37,90	9,66	30,88	5,26	3,03	4,13	1,97	10,90	0,12	13,56	24,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,61		0,21		0,01	1,29	0,01	0,54	2,68	7,60		4,34	1,53	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	757,23	56,09	89,98	24,00	29,51	39,42	19,92	17,41	49,33	117,56	165,12	27,31	90,95	30,63

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	Đất giao thông	DGT	454,01	42,97	65,95	20,34	16,79	35,46	10,95	9,96	26,14	59,07	59,76	18,07	64,06	24,49
	Đất thủy lợi	DTL	28,59		7,84	1,23	1,30			0,17	0,45	2,03	7,97	2,54	4,22	0,84
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,23		0,52		0,83		0,47		1,60			0,06	3,62	0,13
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,76	0,06	0,20	0,04	0,03	0,14	0,02	2,21	0,50	1,97	0,08	0,18	0,33	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và ĐT	DGD	42,34	1,18	3,07	1,17	6,44	2,02	1,55	3,15	12,59	4,36	1,84	1,44	3,31	0,22
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,59		2,33	1,14		1,44	2,55			0,16	2,18	1,81	1,84	2,14
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,77		0,18		0,34					0,02	0,43	0,71	0,04	0,05
	Đất công trình bưu chính V. thông	DBV	0,50		0,07			0,05	0,27			0,04		0,03	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,43	1,80	0,12		1,02		1,06	0,89	1,34	1,29	0,05		3,83	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61	0,30			0,36						3,61		5,34	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,10		1,23	0,03	1,67	0,18	1,83	0,54	2,62	1,30	4,59	0,18	0,03	0,90
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	158,73	9,68	7,52	0,05	0,16	0,01	0,01	0,28	3,78	43,98	84,29	2,84	4,35	1,78
	Đất xây dựng CS khoa học C. nghệ	DKH	0,12				0,12									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36				0,28		0,12	0,21		2,75				
	Đất chợ	DCH	3,09	0,10	0,95		0,17	0,12	1,09		0,29	0,18	0,04	0,12		0,03
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,20	0,51	0,94	0,42	0,40	0,57	0,44	0,50	1,69	0,50	0,52	0,39	3,16	0,16
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,70	17,25	4,27	0,03	0,22	17,31	2,12	5,34	2,24	2,15	3,10	0,15	0,52	3,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	360,52										125,57	57,93	167,68	9,34
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	615,75	64,38	134,47	62,38	55,65	47,80	21,91	25,70	60,86	142,60				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,11	2,06	0,21	0,23	1,26	2,38	1,74	1,06	0,57	0,40	2,33	0,71	0,22	0,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,48						0,25	0,09	1,69	1,14				0,31

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,73	0,94	1,95	1,27	0,75	0,44	1,10	0,15	0,34	0,38	1,15	1,11	0,83	0,32
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.044,62	48,20	57,50	185,55	12,07	84,21	16,05	1,61		96,12	64,68	120,22	358,41	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	73,72	0,72	3,34	1,54	0,66	0,05	0,15		5,38	35,58	12,51	1,67	4,86	7,26
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57												0,57	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	354,44	57,76	1,63	4,32	0,97	7,96	0,75	0,89	2,08	18,47	100,85	33,18	13,31	112,27
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	2.618,53	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61				
4	Khu SX nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp LN)	KNN	669,39	14,15	231,25	2,27	3,87	1,60		5,96	1,00	109,86	141,10	56,12	101,78	0,43
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng SX)	KLN	125,01	7,24		11,68		4,86		0,67			0,31		96,81	3,44
6	Khu du lịch	KDL	580,79	83,47		12,30	87,32	76,89	54,87	34,98		12,93	24,52	76,23	14,71	102,57
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.191,12													1.191,12
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	30,33									30,33				
9	Khu đô thị (trong đó có ĐT mới)	DTC	116,70	10,80	13,50	6,30	12,30	9,60	5,10	13,50	9,60	36,00				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	86,41	32,27	5,36	11,81	2,90	9,26	1,58	0,91	1,40	4,47	3,30	0,32	5,53	7,30
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	3,00									3,00				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	194,92										78,66	30,72	78,48	7,06
13	Khu ở, làng nghề, SX phi nông nghiệp nông thôn	KON	42,50									32,00	10,50			

Phụ lục II**KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN***(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6 /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng		163,93	6,74	12,30	10,12	4,10	1,32	0,18	1,23	4,57	51,58	58,90	2,54	8,87	1,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	106,74	5,83	8,86	5,76	2,54	1,20		0,60	2,78	25,43	45,83	0,92	6,69	0,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,60		4,13		1,39					7,88	0,20			
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,60</i>		<i>4,13</i>		<i>1,39</i>					<i>7,88</i>	<i>0,20</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,68	3,77	2,94	4,55	1,15	1,00		0,20	1,78	11,31	34,22	0,86	2,60	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,15	2,06	1,57	1,02		0,20		0,40	1,00	4,56	11,02	0,02	0,30	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,29											0,04	1,25	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,80									1,68	0,05		0,07	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,22		0,22	0,19							0,34		2,47	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,34		0,62	2,36	0,14	0,12	0,18	0,39	1,11	17,22	2,13	0,82	1,15	1,10
2.1	Đất an ninh	CAN	0,63									0,63				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32								0,06	0,26				
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,49			0,30		0,08	0,10	0,35	0,94	11,08	0,94		0,60	1,10
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,35</i>			<i>0,30</i>		<i>0,08</i>		<i>0,35</i>		<i>3,13</i>	<i>0,93</i>		<i>0,56</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,11</i>									<i>0,11</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,10</i>						<i>0,10</i>							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,24								0,13		0,01			1,10
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,37									3,37				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01								0,01					
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,31								0,80	4,47			0,04	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10								0,10					
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,22										0,91	0,02	0,29	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,76		0,62	1,27	0,14		0,06	0,04	0,01	4,62				
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28										0,28			
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25						0,02			0,23				
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,85			0,79								0,80	0,26	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44					0,04				0,40				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,85	0,91	2,82	2,00	1,42			0,24	0,68	8,93	10,94	0,80	1,03	0,08

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	122,94	8,60	10,97	5,90	2,77	1,21		0,61	2,81	27,54	50,44	1,08	7,77	3,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,96		4,03		1,39					9,38	1,23			2,93
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	18,96		4,03		1,39					9,38	1,23			2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,77	3,83	4,79	4,55	1,15	1,00		0,20	1,78	11,83	37,88	0,86	2,60	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,90	4,77	1,93	1,16	0,23	0,21		0,41	1,03	4,65	10,94	0,18	1,38	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,29											0,04	1,25	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,80									1,68	0,05		0,07	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,22		0,22	0,19							0,34		2,47	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,12	0,09	0,30						0,35	0,80	10,51	0,08	0,99	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6 /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng		31,24	1,23	2,82	2,10	1,42	0,05		0,24	0,68	9,03	11,70	0,80	1,03	0,14
1	Đất nông nghiệp	NNP														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,24	1,23	2,82	2,10	1,42	0,05		0,24	0,68	9,03	11,70	0,80	1,03	0,14
2.1	Đất an ninh	CAN	0,05										0,05			
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,18	0,32									0,86			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,14	0,91	0,17	0,90	1,41				0,15	3,11	6,27	0,80	0,42	
	Đất giao thông	DGT	2,33			0,80						1,53				
	Đất thủy lợi	DTL	0,80											0,80		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17		0,17											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,30									1,30				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và ĐT	DGD	1,88			0,10	1,41				0,09	0,28				
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33	0,91											0,42	
	Đất làm N.trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27										6,27			
	Đất chợ	DCH	0,06								0,06					
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04							0,04						
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50		0,30					0,20						
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,89										4,22		0,61	0,06
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	9,76		2,35	1,20	0,01	0,05			0,53	5,62				
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30										0,30			
2.9	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08													0,08
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30									0,30				